

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT  
PETRO MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
Kèm theo

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng giám đốc</b>	03 – 05
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	06– 07
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11– 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 46

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô 04, KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

#### **1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 09/05/2007, thay đổi lần thứ 18 ngày 14/09/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 379.498.470.000 đồng (*Ba trăm bảy mươi chín tỷ, bốn trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn đồng*).

#### **2. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Nguyễn Tiến Lãng	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Thành viên
Bà Hàn Kiều Minh Phương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Gia	Phó Tổng giám đốc
Bà Võ Thị Ánh Nguyệt	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Bà Trần Thị Kim Huệ	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Lê Thị Hồng Trang	Thành viên
Bà Trần Thị Quyên	Thành viên

#### **3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại : Lô 04, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô 04, KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**Công ty có công ty con như sau:**

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	85,56%	Số 1A/8 đường Châu Văn Lồng, KP Long Điền, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
2	Công ty Cổ phần Gas Miền Trung (*)	93,89%	Lô số 6, KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3	Công ty TNHH Trung Nam	65%	Số 8G khu phố II, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh
4	Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung (**)	93,89%	Khu Công nghiệp Hậu cần cảng Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam

(\*) Công ty TNHH Gas Miền Trung chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 06/11/2018.

(\*\*) Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung là Công ty con của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung tại Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung là 100%.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô 04, KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

#### **8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Quảng Nam, ngày 10 tháng 04 năm 2019

**TM. Ban Tổng giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Thị Bích Thùy**

Số: 52/2019/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2019

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018  
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung Việt Nam được lập ngày 10 tháng 04 năm 2019, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 08 đến trang 46 kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung vào ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



**Dương Thị Thảo**

Phó Tổng giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0162- 2018-242-1

**Nguyễn Thị Huệ**

Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2943-2018-242-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 – DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>307.458.395.731</b>	<b>271.670.499.341</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>36.576.431.751</b>	<b>32.628.439.242</b>
1. Tiền	111		36.576.431.751	32.628.439.242
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>212.057.414.006</b>	<b>178.222.716.950</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	154.235.041.876	138.313.514.746
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	36.868.303.004	38.200.028.176
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	10.600.000.000	-
4. Các khoản phải thu khác	136	5.5	12.027.055.398	3.164.645.000
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137	5.6	(1.672.986.272)	(1.455.470.972)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.4</b>	<b>13.547.914.165</b>	<b>34.268.535.845</b>
1. Hàng tồn kho	141		13.547.914.165	34.268.535.845
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>45.276.635.809</b>	<b>26.550.807.304</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	4.230.555.557	1.862.442.283
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.271.098.158	24.610.979.017
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	774.982.094	77.386.004
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.011.312.405.115</b>	<b>1.006.506.795.826</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>13.504.500.000</b>	<b>61.473.763.254</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	13.504.500.000	61.473.763.254
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>274.093.983.905</b>	<b>207.770.893.622</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	274.093.983.905	207.293.620.888
- Nguyên giá	222		358.845.149.470	277.947.480.489
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.751.165.565)	(70.653.859.601)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	477.272.734
- Nguyên giá	228		4.636.363.636	4.636.363.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.636.363.636)	(4.159.090.902)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.11</b>	<b>94.327.181.818</b>	<b>94.327.181.818</b>
- Nguyên giá	231		94.327.181.818	94.327.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>307.876.498.483</b>	<b>165.642.817.102</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	307.876.498.483	165.642.817.102
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	<b>137.000.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	-	137.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>321.510.240.909</b>	<b>340.292.140.030</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	312.808.880.723	330.694.409.559
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		289.237.409	155.224.666
3. Lợi thế thương mại	269	5.8	8.412.122.777	9.442.505.805
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.318.770.800.846</b>	<b>1.278.177.295.167</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu số B 01 – DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>843.657.991.496</b>	<b>773.251.993.661</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>632.721.833.310</b>	<b>522.270.791.319</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	132.176.656.556	169.622.409.282
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	5.764.058.223	9.068.015.542
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	19.810.386.835	6.777.825.024
4. Phải trả người lao động	314		689.049.734	656.221.624
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	214.208.947
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	2.116.943.450	6.215.069.825
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	472.149.323.000	329.701.625.563
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.415.512	15.415.512
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>210.936.158.186</b>	<b>250.981.202.342</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	5.14	40.000.000	77.299.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	101.820.421.308	108.951.384.806
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	108.091.342.800	59.388.515.800
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		984.394.078	5.342.301.736
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>475.112.809.350</b>	<b>504.925.301.506</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>475.112.809.350</b>	<b>504.925.301.506</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		379.498.470.000	330.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		379.498.470.000	330.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		44.330.089.692	81.124.435.941
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(33.655.331.581)	32.283.290.231
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		77.985.421.273	48.841.145.710
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.20	51.284.249.658	93.800.865.565
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.318.770.800.846</b>	<b>1.278.177.295.167</b>

Quảng Nam, ngày 10 tháng 4 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Bé

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thùy

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 – DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>6.1</b>	<b>1.258.561.038.209</b>	<b>919.620.002.905</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	47.225.149.954	39.896.421.626
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>1.211.335.888.255</b>	<b>879.723.581.279</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>6.3</b>	<b>1.006.484.568.533</b>	<b>727.110.771.712</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>204.851.319.722</b>	<b>152.612.809.567</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	22.174.623.499	18.362.791.862
7. Chi phí tài chính	22	6.5	33.655.025.844	25.470.989.565
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.453.161.846	25.399.701.525
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	1.512.466.841
9. Chi phí bán hàng	25	6.8	82.415.078.022	73.927.617.361
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	31.229.059.410	24.466.574.439
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>79.726.779.945</b>	<b>48.622.886.905</b>
12. Thu nhập khác	31	6.6	34.896.612.692	12.231.850.081
13. Chi phí khác	32	6.7	10.787.192.951	2.591.452.346
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>24.109.419.741</b>	<b>9.640.397.735</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>103.836.199.686</b>	<b>58.263.284.640</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	21.140.611.740	10.900.432.626
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	(4.491.920.401)	843.990.127
<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>87.187.508.347</b>	<b>46.518.861.887</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		77.985.421.776	48.841.187.255
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9.202.086.571	(2.322.325.368)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.261,88	1.480,04

Quảng Nam, ngày 10 tháng 4 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Bé

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thùy

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Mẫu số B 03 – DN/HN

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>103.836.199.686</b>	<b>58.263.284.640</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		23.631.372.736	17.869.414.262
- Các khoản dự phòng	03		158.221.087	1.100.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(133.161.960)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(33.877.583.500)	(10.682.992.233)
- Chi phí lãi vay	06		33.453.161.846	25.399.701.525
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>127.201.371.855</b>	<b>90.717.346.234</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16.084.617.137	45.643.858.429
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		20.720.621.680	(11.491.302.955)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(128.769.193.613)	(22.578.356.405)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		16.547.798.590	(37.578.961.223)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(33.453.161.846)	(25.399.701.525)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.624.024.328)	(12.080.446.977)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(503)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>9.708.028.972</b>	<b>27.232.435.578</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(241.596.155.774)	(145.855.694.609)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		29.095.262.358	200.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.600.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	277.575.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(125.000.000.000)	(237.449.702.096)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		150.700.000.000	36.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		490.332.516	18.321.134.840
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(196.910.560.900)</b>	<b>(51.209.261.865)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 – DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.419.589.282.942	915.808.298.219
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.228.438.758.505)	(890.552.182.266)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>191.150.524.437</b>	<b>25.256.115.953</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>3.947.992.509</b>	<b>1.279.289.666</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>32.628.439.242</b>	<b>31.349.149.576</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>36.576.431.751</b>	<b>32.628.439.242</b>

Quảng Nam, ngày 10 tháng 4 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Bé

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thùy

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09- DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 09/05/2007, thay đổi lần thứ 18 ngày 14/09/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 379.498.470.000 đồng (*Ba trăm bảy mươi chín tỷ, bốn trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn đồng*)

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

**Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. *Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;*
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****Mẫu số B 09- DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**Cấu trúc doanh nghiệp****Công ty có các chi nhánh sau:**

<b>STT</b>	<b>Chi nhánh</b>	<b>Địa bàn</b>
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung, chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định	Tỉnh Bình Định
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam
6	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế

**Công ty có các Công ty con như sau:**

<b>STT</b>	<b>Tên Công ty</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Địa chỉ</b>
1	Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	85,56%	Số 1A/8 đường Châu Văn Lồng, KP Long Điền phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
2	Công ty Cổ phần Gas Miền Trung (*)	93,89%	Lô số 6, KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3	Công ty TNHH Trung Nam	65%	Số 8G khu phố II, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh
4	Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung (**)	93,89%	Khu Công nghiệp Hậu cần cảng Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam

(\*) Công ty TNHH Gas Miền Trung chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Gas Miền Trung theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 06/11/2018.

(\*\*) Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung là Công ty con của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung tại Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung là 100%.

**Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Không

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **Cơ sở hoạt động liên tục**

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

## **3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về quản lý của Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (Công ty mẹ), Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas (Công ty con), Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Trung Nam (Công ty con), Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01/01/2018 đến ngày 05/11/2018 của Công ty TNHH Gas Miền Trung (Công ty con), Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 06/11/2018 đến ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung (Công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ tổng hợp từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

#### **4.4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty



nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản đầu tư khác**

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### **4.5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

#### **4.6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **4.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

##### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số

45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	10 – 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

Thương hiệu sản phẩm	03 năm
----------------------	--------

#### **4.8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vô hình, chi phí kiểm định vô hình, các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí vô hình, chi phí kiểm định vô hình được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 10 năm.

**4.9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- o Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- o Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

**4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**4.12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

#### **4.13. Nguyên tắc kế toán Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

#### **4.14. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

#### **4.15. Thuế**

##### ***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm của Công ty sẽ là 10%.

##### ***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

***Các loại thuế khác:*** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

#### **4.16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

#### **4.17. Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **4.18. Các bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 8.6.

**4.19. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có lĩnh vực kinh doanh chính là: bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong tổng doanh thu, tài sản và kết quả kinh doanh. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Khu vực địa lý:**

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu tại miền Trung và miền Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2018		01/01/2018	
	Tiền mặt	14.581.555.751		15.293.255.588
Tiền gửi ngân hàng	21.994.876.000		17.335.183.654	
<b>Cộng</b>	<b>36.576.431.751</b>		<b>32.628.439.242</b>	
<b>5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>	<b>31/12/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
<b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>154.235.041.876</b>		<b>138.313.514.746</b>	
Công ty TNHH Dầu khí Xanh	3.317.747.435		3.109.299.718	
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ An Hiệp Lợi	6.246.092.832		5.965.909.318	
Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và cho thuê thiết bị	17.179.477.327		-	
Các khoản phải thu khách hàng khác	127.491.724.282		129.238.305.710	
<b>b) Phải thu khách hàng dài hạn</b>				
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	-		-	
<b>5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN</b>	<b>31/12/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>36.868.303.004</b>		<b>38.200.028.176</b>	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái	-		30.000.000.000	
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Saiko	30.014.227.000		2.977.776.399	
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dầu khí Bạch Hổ	2.654.278.788		2.330.000.000	
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	4.199.797.216		2.892.251.777	
<b>b) Trả trước cho người bán dài hạn</b>				
<b>c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	-		-	
<b>5.4 . HÀNG TỒN KHO</b>	<b>31/12/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên vật liệu	2.030.641.072	-	8.631.920.959	-
Công cụ, dụng cụ	47.380.936	-	30.490.875	-
Chi phí SXKD dở dang	1.027.133.715	-	107.428.607	-
Thành phẩm nhập kho	432.322.842	-	1.054.317.871	-
Hàng hóa	10.010.435.600	-	24.444.377.533	-
<b>Cộng</b>	<b>13.547.914.165</b>	<b>-</b>	<b>34.268.535.845</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN  
Đơn vị tính: VND**5.5 . PHẢI THU KHÁC, PHẢI THU VỀ CHO VAY****PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>10.600.000.000</b>	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Tú Tú	3.000.000.000	-	-	-
Ông Nguyễn Tiến Dũng	2.600.000.000	-	-	-
Ông Nguyễn Văn Trung	5.000.000.000	-	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>	-	-	-	-

**PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>12.027.055.398</b>	-	<b>3.164.645.000</b>	-
- Phải thu khác	9.612.446.148	-	2.105.386.802	-
- Tạm ứng	1.700.000.000	-	56.607.627	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	713.699.000	-	713.699.000	-
- Phải trả, phải nộp khác	910.250	-	288.951.571	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>13.504.500.000</b>	-	<b>61.473.763.254</b>	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	13.504.500.000	-	24.501.545.254	-
+ Công ty TNHH Petronas Việt Nam	-	-	10.745.000.000	-
+ Công ty TNHH Totalgaz Việt Nam	4.067.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam- chi nhánh Miền Trung	9.437.500.000	-	9.437.500.000	-
+ Đối tượng khác	-	-	4.319.045.254	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-	36.972.218.000	-
+ Lãi cho vay bà Nguyễn Thị Bích Thủy	-	-	182.218.000	-
+ Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	-	-	36.790.000.000	-
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>	-	-	<b>36.972.218.000</b>	-
- Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	-	-	36.972.218.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

**Mẫu số B 09 - DN****5.6 . NỢ XẤU**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<b>- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>				
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - CN Lâm Đồng	742.837.437	-	(742.837.437)	742.837.437
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - Trung Nam	158.221.087	-	(158.221.087)	-
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	-	(771.927.748)	-
<b>Cộng</b>	<b>1.672.986.272</b>	<b>-</b>	<b>(1.672.986.272)</b>	<b>1.455.470.972</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

**5.7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****a) Ngắn hạn**

Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng

Chi phí bảo hiểm

Chi phí sơn sửa vỏ bình

Các khoản khác

**b) Dài hạn**

Chi phí Công cụ dụng cụ xuất dùng

Chi phí kiểm định vỏ bình

Chi phí mua thương hiệu

Chi phí vỏ bình phân bổ

Chi phí bảo dưỡng vỏ bình

Vỏ bình gia công

Tiền thuê đất

Các khoản khác

**Cộng**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>4.230.555.557</b>	<b>1.862.442.283</b>
	-	
	711.980.385	143.152.863
	82.083.661	84.389.231
	998.611.501	917.062.887
	2.437.880.010	717.837.302
	<b>312.808.880.723</b>	<b>330.694.409.559</b>
	32.735.320	
	5.092.722.160	5.971.901.828
	14.242.424.226	26.060.606.044
	271.548.337.654	295.819.275.449
	2.691.310.466	2.365.038.833
	-	
	109.090.910	
	19.092.259.987	477.587.405
	<b>317.039.436.280</b>	<b>332.556.851.842</b>

**5.8 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI****Số dư đầu năm**

Phát sinh tăng

Phân bổ vào chi phí trong năm

**Số dư cuối năm****Chi tiết lợi thế thương mại tại các công ty con**

Công ty TNHH Trung Nam

Công ty Cổ phần Dầu khí V Gas

**Cộng**

	<b>Số năm nay</b>
	<b>9.442.505.805</b>
	-
	1.030.383.028
	<b>8.412.122.777</b>
	147.249.152
	8.264.873.625
	<b>8.412.122.777</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

**5.9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	50.850.991.921	191.835.256.589	34.626.083.408	592.693.571	42.455.000	277.947.480.489
Tăng trong năm	7.379.082.347	86.287.169.182	4.856.014.682		840.208.182	99.362.474.393
- Mua trong năm		93.050.000	4.856.014.682			4.949.064.682
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.379.082.347	86.194.119.182			840.208.182	94.413.409.711
- Tăng khác						
Giảm trong năm		18.426.843.412		37.962.000		18.464.805.412
- Thanh lý, nhượng bán		18.426.843.412				18.426.843.412
- Giảm khác				37.962.000		37.962.000
Số dư cuối năm	58.230.074.268	259.695.582.359	39.482.098.090	554.731.571	882.663.182	358.845.149.470
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	9.805.411.752	47.270.364.527	13.221.856.935	328.394.787	27.831.600	70.653.859.601
Tăng trong năm	2.560.393.600	16.904.623.465	3.628.656.512	57.596.093	2.830.332	23.154.100.002
- Số khấu hao trong năm	2.560.393.600	16.904.623.465	3.628.656.512	57.596.093	2.830.332	23.154.100.002
- Tăng khác						
Giảm trong năm		9.018.832.038		37.962.000		9.056.794.038
- Thanh lý, nhượng bán		9.018.832.038				9.018.832.038
- Giảm khác				37.962.000		37.962.000
Số dư cuối năm	12.365.805.352	55.156.155.954	16.850.513.447	348.028.880	30.661.932	84.751.165.565
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	41.045.580.169	144.564.892.062	21.404.226.473	264.298.784	14.623.400	207.293.620.888
2. Tại ngày cuối năm	45.864.268.916	204.539.426.405	22.631.584.643	206.702.691	852.001.250	274.093.983.905

• Nguyên giá tài sản cố định dùng cầm cố thế chấp khoản vay: 184.166.171.110 VND

• Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.880.690.024 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

**Mẫu số B 09 - DN****5.10 . TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm kế toán, thiết kế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	4.636.363.636	<b>4.636.363.636</b>
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- <i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Tặng do hợp nhất</i>	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	4.636.363.636	<b>4.636.363.636</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	4.159.090.902	<b>4.159.090.902</b>
Tăng trong năm	-	-	-	-	477.272.734	<b>477.272.734</b>
- <i>Số khấu hao trong năm</i>	-	-	-	-	477.272.734	<b>477.272.734</b>
- <i>Tặng do hợp nhất</i>	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	4.636.363.636	<b>4.636.363.636</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	477.272.734	<b>477.272.734</b>
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

**5.11 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Bất động sản đầu tư, năm giữ chờ tăng giá</b>				
Nguyên giá	94.327.181.818	-	-	94.327.181.818
Quyền sử dụng đất	89.200.704.545			89.200.704.545
Nhà	5.126.477.273			5.126.477.273
Tồn thất do suy giảm giá trị				-
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Giá trị còn lại	94.327.181.818	-	-	94.327.181.818
Quyền sử dụng đất	89.200.704.545			89.200.704.545
Nhà	5.126.477.273			5.126.477.273

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

**5.12 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
Mua sắm	10.016.330.236	-
+ Mua xe Romooc	81.818.182	-
+ Mua bồn gas LPG	9.934.512.054	
Xây dựng cơ bản dở dang	297.860.168.247	165.642.817.102
+ Dự án kho chứa chiết nạp Gas (*)	297.860.168.247	165.469.048.054
+ Dự án Xây dựng chi nhánh tại Huế	-	173.769.048
<b>Cộng</b>	<b>307.876.498.483</b>	<b>165.642.817.102</b>

(\*) Chi phí đầu tư xây dựng dự án kho chứa chiết nạp Gas tại Khu công nghiệp hậu cần cảng Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 33321000130 cấp lần đầu ngày 10/04/2015, thay đổi lần thứ nhất ngày 16/11/2015. Tổng mức đầu tư của dự án là 200 tỷ đồng, thời hạn hoạt động của dự án là 50 năm kể từ ngày 10/04/2015. Ngày 30/07/2016, chủ tịch Hội đồng thành viên đã phê duyệt tổng mức đầu tư mới là 349.039.000.000 đồng.

Trong quá trình đầu tư xây dựng, có phát sinh thêm phần tuyến ống dẫn nối từ Cảng Trường Hải về đến kho chứa của Công ty (ngoài dự toán của Công ty). Ngày 30/06/2018, Công ty đã có Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư với Ban quản lý kinh tế mở Chu Lai về tình hình nêu trên của dự án.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

**5.13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**Đơn vị tính: VND**

	<b>31/12/2018</b>		<b>01/01/2018</b>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh					
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	<b>137.000.000.000</b>	<b>(*)</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái	-	-	-	137.000.000.000	<b>(*)</b>

(\*) Xem Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất số 8.4 IV - Giá trị hợp lý

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

**Mẫu số B 09 - DN**  
Đơn vị tính: VND**5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>132.176.656.556</b>	<b>132.176.656.556</b>	<b>169.622.409.282</b>	<b>169.622.409.282</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Đông	58.083.995.687	58.083.995.687	138.363.878.719	138.363.878.719
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Trung	5.752.952.645	5.752.952.645	7.983.586.182	7.983.586.182
Chi nhánh Tổng CTKVN Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản Phẩm Khí	66.511.494.584	66.511.494.584	20.541.790.551	20.541.790.551
Phải trả cho các đối tượng khác	1.828.213.640	1.828.213.640	2.733.153.830	2.733.153.830
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>40.000.000</b>	<b>40.000.000</b>	<b>77.299.000.000</b>	<b>77.299.000.000</b>
Taizhou City Hualian Foreign trade Co.,Ltd	-	-	77.299.000.000	77.299.000.000
Công ty TNHH Dầu khí xanh	40.000.000	40.000.000	-	-
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-	-	-
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	-	-	-	-

**5.15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>5.764.058.223</b>	<b>5.764.058.223</b>	<b>9.068.015.542</b>	<b>9.068.015.542</b>
Công ty TNHH Tân Nhà Việt	-	-	4.724.117.503	4.724.117.503
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Vinh Quang	-	-	2.035.022.000	2.035.022.000
KNHC ENGINEERING Co., Ltd	2.613.233.663	2.613.233.663	6.583.777	6.583.777
Công ty CP TM VGAS	1.765.000.000	1.765.000.000	706.369.863	706.369.863
Đối tượng khác	1.385.824.560	1.385.824.560	1.595.922.399	1.595.922.399
<b>b) Người mua trả tiền trước dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	-	-	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

**5.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
<b>a) Phải nộp</b>	<b>6.777.825.024</b>	<b>27.492.246.008</b>	<b>14.459.684.197</b>	<b>19.810.386.835</b>
Thuế GTGT	249.320.535	4.373.747.952	4.020.743.363	602.325.124
Thuế TNDN	6.527.617.088	21.250.512.800	8.624.024.328	19.154.105.560
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.489.222.675	1.489.222.675	-
Thuế TNCN	887.401	54.860.119	1.791.369	53.956.151
Thuế tài nguyên				-
Tiền thuê đất		7.686.393	7.686.393	-
Các loại thuế khác	-	316.216.069	316.216.069	-
Các khoản phí, lệ phí	-			-
Các khoản phải nộp khác	-			-
<b>Cộng</b>	<b>6.777.825.024</b>	<b>27.492.246.008</b>	<b>14.459.684.197</b>	<b>19.810.386.835</b>
<b>b) Phải thu</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải thu trong năm</b>	<b>Số đã thu trong năm</b>	<b>Cuối năm</b>
Thuế GTGT	2.450.305	789.857.250	314.018.250	478.289.305
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.865.345.175	1.638.755.175	226.590.000
Thuế TNDN	1.155.810	-	1.155.810	-
Thuế TNCN	73.779.889	-	3.677.100	70.102.789
<b>Cộng</b>	<b>77.386.004</b>	<b>2.655.202.425</b>	<b>1.957.606.335</b>	<b>774.982.094</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**5.17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2018	01/01/2018
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.116.943.450</b>	<b>6.215.069.825</b>
Kinh phí công đoàn	43.019.886	30.454.526
Bảo hiểm xã hội	4.653.754	904.016
Bảo hiểm y tế	-	-
Phải trả, phải nộp khác	2.069.269.810	6.180.774.921
Phải thu khác	-	2.936.362
<b>b) Dài hạn</b>	<b>101.820.421.308</b>	<b>108.951.384.806</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	101.820.421.308	108.951.384.806
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BÁN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

**5.18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	Đơn vị tính: VND	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm			
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>472.149.323.000</b>	<b>472.149.323.000</b>	<b>1.367.979.391.942</b>	<b>1.225.531.694.505</b>	<b>329.701.625.563</b>	<b>329.701.625.563</b>	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Hội An (1)	301.808.111.000	301.808.111.000	979.508.494.444	876.130.383.444	198.430.000.000	198.430.000.000	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - chi nhánh Quảng Nam (2)	100.440.000.000	100.440.000.000	266.420.000.000	245.780.000.000	79.800.000.000	79.800.000.000	
- Ngân hàng TMCP Á Châu - chi nhánh Quảng Nam (3)	-	-	9.449.685.498	11.803.987.061	2.354.301.563	2.354.301.563	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đà Nẵng (4)	18.100.000.000	18.100.000.000	60.800.000.000	64.530.000.000	21.830.000.000	21.830.000.000	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hội An (5)	43.808.000.000	43.808.000.000	43.808.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam (6)	7.993.212.000	7.993.212.000	7.993.212.000	7.287.324.000	7.287.324.000	7.287.324.000	
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>108.091.342.800</b>	<b>108.091.342.800</b>	<b>115.155.103.000</b>	<b>66.452.276.000</b>	<b>59.388.515.800</b>	<b>59.388.515.800</b>	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hội An (5)	87.116.920.800	87.116.920.800	108.675.103.000	55.712.000.000	34.153.817.800	34.153.817.800	
- Ngân hàng TMCP Á Châu - chi nhánh Quảng Nam (6)	18.044.422.000	18.044.422.000	2.500.000.000	8.640.276.000	24.184.698.000	24.184.698.000	
- Ông Nguyễn Tiến Dũng (7)	-	-	-	1.050.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (8)	2.930.000.000	2.930.000.000	3.980.000.000	1.050.000.000	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>580.240.665.800</b>	<b>580.240.665.800</b>	<b>1.483.134.494.942</b>	<b>1.291.983.970.505</b>	<b>389.090.141.363</b>	<b>389.090.141.363</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

**5.18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

(1): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Hội An bao gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/1786362/HĐTD ngày 19/06/2018 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An. Hạn mức cho vay 200.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày cấp hạn mức Hợp đồng này. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh, bảo lãnh, mở LC. Lãi suất cho vay: Xác định trong từng HĐTD cụ thể theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp được quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/1786362/HĐBĐ ký ngày 19/06/2018.

- Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An theo hợp đồng vay số 0106/2018/6497890/HĐTD ngày 17/08/2018, khoản vay nhằm mục đích chuyển trả tiền mua hàng, bổ sung vốn lưu động cho công ty, lãi suất cố định theo từng khế ước cho vay. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng Thế chấp bất động sản số 02/2016/6497890/HĐBĐ và theo hợp đồng Thế chấp bất động sản 03/2016/6497890/HĐBĐ là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của Công ty.

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2018/590188/HĐTD ký ngày 10/04/2018 theo đó: Hạn mức cho vay tối đa là 250.000.000.000 VND gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng theo từng thời kỳ. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 30/04/2019. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của bên Vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác, doanh thu bán hàng của bên vay và các nguồn thu hợp pháp khác của Bên vay và các Hợp đồng bảo đảm tiền vay riêng được thực hiện thủ tục công chứng/ chứng thực và đăng ký giao dịch theo quy định của pháp luật.

(2): Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Quảng Nam bao gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 6500H1/18007/NHNT ngày 11/01/2018 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam. Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Thời hạn cho vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn. Lãi suất cho vay: được quy định theo từng giấy nhận nợ từng lần rút vốn, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, công trình gắn liền với đất và dây chuyền máy móc theo theo 3 Hợp đồng thế chấp sau: (01) HĐ thế chấp số 006/2011/VCB.QNA ngày 05/01/2011 và BBĐG tài sản số 031/BBĐG ngày 10/04/2017; (02) HĐ thế chấp số 007/2011/VCB.QNA ngày 05/01/2011 và BBĐG tài sản số 032/BBĐG ngày 10/04/2017; (03) HĐ thế chấp tài sản gắn liền với đất số 018/2016/VCB.QNA ngày 18/03/2016 thế chấp tài sản của bên thứ 3 bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của ông Nguyễn Tiến Lãng và bà Nguyễn Thị Bích Thùy tại 351 Phan Châu Trinh, p. Bình Hiên. q. Hải Châu, tp Đà Nẵng

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 65/2018/VCB-GMT ngày 13/06/2018 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Quảng Nam. Hạn mức cho vay 13 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng. Mục đích vay: Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Lãi suất cho vay thả nổi và được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và cố định trong suốt thời gian vay. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn 087/2016/VCB.QNa ngày 30/08/2016 của bên thứ ba;

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 6500H1/18012/NHNT ngày 01/03/2018 theo đó: Hạn mức cho vay tối đa là 50.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ theo hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Thời hạn vay theo Giấy nhận nợ từng lần nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba là ông Nguyễn Tiến Lãng và bà Nguyễn Thị Bích Thùy theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 125/2012/VCB.Qna ngày 21/03/2012, giá trị tài sản đảm bảo 8.669.553.300 VND và Hợp đồng thế chấp tài sản số 59/2017/VCB.Qna ngày 24/11/2017, giá trị tài sản đảm bảo 11.362.500.000 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

**5.18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp)**

(3): - Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.542.220317 ngày 10/03/2017 với Ngân hàng TMCP Á Châu, hạn mức cho vay 5.000.000.000 VND. Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.565.220317 ngày 28/03/2017 với Ngân hàng TMCP Á Châu. Hạn mức thấu chi 5.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn hiệu lực hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký. Lãi suất thấu chi: 7%/năm. Thời hạn cho vay được ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày kế tiếp của ngày giải ngân. Lãi suất cho vay: được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe đầu kéo, xe tải các loại, vỏ bình gas và tài sản của bên thứ 3 là bất động sản 139 Triệu Nữ Vương, P. Hải Châu 2, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng của ông Nguyễn Tiến Lãng và bà Nguyễn Thị Bích Thủy theo hợp đồng thế chấp số TAK.BDDN.79.080217.

(4): - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017-HĐTDHM/NHCT480- PETRO MIỀN TRUNG ký ngày 25/12/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng. Hạn mức cho vay tối đa 30.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức: Từ ngày 25/12/2017 đến ngày 20/12/2018. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh. Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 6 tháng đối với từng khoản nợ. Lãi suất cho vay: Xác định trong HĐTD cụ thể theo từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo của khoản vay quy định tại 2 Hợp đồng bảo đảm là Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2017/HĐCC/CN480-NGUYEN THI BICH THUY ngày 11/07/2017 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2017/HĐCC/CN480-NGUYEN THI BICH THUY ngày 24/07/2017.

(5): Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hội An theo các hợp đồng sau:

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Hội An, theo hợp đồng vay số 01/2015/6497890/HĐTD ngày 12/02/2015 với số tiền 100.000.000.000 VND với mục đích thanh toán cho việc nhận chuyển nhượng dự án nhà máy sản xuất vỏ bình gas và chiết nạp gas từ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên và chịu lãi suất thả nổi và theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được quy định theo từng khế ước nhận vay. Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án nhận chuyển nhượng các nhà máy sản xuất vỏ bình Gas và nạp chiết gas của Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam theo hợp đồng thế chấp Bất Động Sản hình thành trong tương lai số 01/2015/6497890/HĐTC ngày 12/02/2015 và hợp đồng thế chấp bất động sản và quyền sử dụng tài sản số 02/2015/6497890/HĐTC ngày 12/02/2015;

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2016/590188/HĐTD ký ngày 15/04/2016 theo đó: Số tiền cho vay là 119.000.000.000 VND. Mục đích vay để đầu tư Dự án kho chứa - chiết nạp ga tại Khu công nghiệp Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vay đầu tiên. Thời gian ân hạn cho khoản vay là 12 tháng. Tài sản bảo đảm: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai của Dự án đầu tư kho chứa - chiết nạp ga tại Khu công nghiệp Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam và một số biện pháp đảm bảo khác được quy định trong Hợp đồng.

(6): - Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.552.220317 ngày 28/03/2017 với Ngân hàng TMCP Á Châu. Hạn mức cho vay là 40.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn hỗ trợ tài chính. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày kế tiếp ngày nhận tiền vay. Lãi suất cho vay: được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe đầu kéo, xe tải các loại, vỏ bình gas và tài sản của bên thứ ba là bất động sản tại 139 Triệu Nữ Vương, P. Hải Châu 2, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng của ông Nguyễn Tiến Lãng và Nguyễn Thị Bích Thủy theo hợp đồng thế chấp số TAK. BDDN.79.080217.

(7): - Khoản vay cá nhân mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay là 0%/năm, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(8): - Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 6500J1/18008/NHNT ký ngày 16/01/2018 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Số tiền cho vay tối đa là 15.000.000.000 VND. Mục đích vay: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng và bù đắp vốn tự có đã sử dụng để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy tồn trữ và chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG). Biện pháp đảm bảo tiền vay là nhà xưởng, công trình xây dựng, dây chuyền MMTB, quyền sử dụng đất và các tài sản hình thành trong tương lai được xác định tại các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng và Công ty, tổng giá trị tài sản thế chấp bằng 58.358.200.907 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

**5.19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>330.000.000.000</b>			<b>73.943.412.767</b>	<b>32.283.290.231</b>	<b>436.226.702.998</b>
Tăng vốn năm trước				92.179.132.919		92.179.132.919
Lãi trong năm trước				(2.322.325.368)	48.841.187.255	46.518.861.887
Tăng khác						-
Giảm do thoái vốn				69.999.352.113		69.999.352.113
Giảm khác				2.640	41.545	44.185
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>330.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>93.800.865.565</b>	<b>81.124.435.941</b>	<b>504.925.301.506</b>
Tăng vốn trong năm	49.498.470.000			8.000.000.000		57.498.470.000
Lãi trong năm				9.202.086.571	77.985.421.776	87.187.508.347
Tăng do thoái vốn trong năm						-
Tăng khác				18.619.201		18.619.201
Giảm trong năm				59.737.321.678	114.761.148.322	174.498.470.000
Giảm khác				1	18.619.703	18.619.704
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>379.498.470.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>51.284.249.658</b>	<b>44.330.089.692</b>	<b>475.112.809.350</b>

Đơn vị tính: VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

**5.19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	01/01/2018
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	379.498.470.000	330.000.000.000
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu năm		330.000.000.000	330.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm (*)		49.498.470.000	-
- Vốn góp giảm trong năm		-	-
- Vốn góp cuối năm		379.498.470.000	330.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			

(\*) Theo nghị quyết số 01A/2018/NQ-ĐHCD ngày 18/04/2018 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Miền Trung và được Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận theo Quyết định số 328/QĐ- SGDHCM ngày 24/08/2018

d) Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.949.847	33.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.949.847	33.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	37.949.847	33.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

**5.20 . LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	14.357.684.734	4.005.436.846
Công ty TNHH Trung Nam	5.335.816.698	5.250.541.288
Công ty Cổ phần Dầu khí V Gas	31.590.748.225	84.544.887.431
<b>Cộng</b>	<b>51.284.249.658</b>	<b>93.800.865.565</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

**6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****a) Doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan****Cộng**

	Năm nay	Năm trước
	<b>1.258.561.038.209</b>	<b>919.620.002.905</b>
Doanh thu bán hàng	1.249.748.594.092	905.817.887.515
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.812.444.117	13.802.115.390
	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.258.561.038.209</b>	<b>919.620.002.905</b>

**6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

Chiết khấu thương mại

Giảm giá hàng bán

**Cộng**

	Năm nay	Năm trước
	<b>46.756.920.366</b>	<b>39.896.421.626</b>
Chiết khấu thương mại	46.756.920.366	39.896.421.626
Giảm giá hàng bán	468.229.588	-
<b>Cộng</b>	<b>47.225.149.954</b>	<b>39.896.421.626</b>

**6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn của hàng đã bán

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

**Cộng**

	Năm nay	Năm trước
	<b>997.879.079.838</b>	<b>722.359.359.509</b>
Giá vốn của hàng đã bán	997.879.079.838	722.359.359.509
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.605.488.695	4.751.412.203
<b>Cộng</b>	<b>1.006.484.568.533</b>	<b>727.110.771.712</b>

**6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Lãi tiền gửi, cho vay

Lãi bán các khoản đầu tư

Lãi chênh lệch tỷ giá

Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

Doanh thu tài chính khác

**Cộng**

	Năm nay	Năm trước
	<b>490.332.516</b>	<b>10.355.709.553</b>
Lãi tiền gửi, cho vay	490.332.516	10.355.709.553
Lãi bán các khoản đầu tư	13.700.000.000	7.706.176.279
Lãi chênh lệch tỷ giá	144.958.488	204.450.000
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	7.839.332.495	96.456.030
Doanh thu tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>22.174.623.499</b>	<b>18.362.791.862</b>

**6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Lãi tiền vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá

Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

**Cộng**

	Năm nay	Năm trước
	<b>33.453.161.846</b>	<b>25.399.701.525</b>
Lãi tiền vay	33.453.161.846	25.399.701.525
Lỗ chênh lệch tỷ giá	201.863.998	71.288.040
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
<b>Cộng</b>	<b>33.655.025.844</b>	<b>25.470.989.565</b>

**6.6 . THU NHẬP KHÁC**

Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

Lãi chậm thanh toán

Phân bổ cược vỏ bình gas

Các khoản khác

**Cộng**

	Năm nay	Năm trước
	<b>19.687.250.984</b>	<b>120.454.536</b>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	19.687.250.984	120.454.536
Lãi chậm thanh toán	-	1.028.107.952
Phân bổ cược vỏ bình gas	13.816.524.064	10.291.191.575
Các khoản khác	1.392.837.644	792.096.018
<b>Cộng</b>	<b>34.896.612.692</b>	<b>12.231.850.081</b>

**6.7 . CHI PHÍ KHÁC**

Chi phí trả vỏ bình Gas

Các khoản khác

**Cộng**

	Năm nay	Năm trước
	<b>7.407.632.520</b>	<b>-</b>
Chi phí trả vỏ bình Gas	7.407.632.520	-
Các khoản khác	3.379.560.431	2.591.452.346
<b>Cộng</b>	<b>10.787.192.951</b>	<b>2.591.452.346</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
<b>6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
<b>a) Chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>82.415.078.022</b>	<b>73.927.617.361</b>
Chi phí nhân viên	9.476.977.331	8.797.245.337
Chi phí phân bổ vỏ bình, công cụ dụng cụ	49.099.848.156	34.024.280.752
Chi phí NVL, bao bì, vật liệu quản lý		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.489.369.349	3.747.637.027
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.720.426.548	-
Chi phí bảo hành		
Chi phí bán hàng khác	4.628.456.638	27.358.454.245
<b>b) Các chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>31.229.059.410</b>	<b>24.466.574.439</b>
Chi phí nhân viên	11.048.667.133	9.883.560.538
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý	240.532.617	661.936.543
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.493.690.004	3.063.561.940
Chi phí bảo lãnh	1.612.255.161	1.460.311.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.351.423.091	1.584.447.838
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.482.491.404	7.812.755.822
<b>Cộng</b>	<b>113.644.137.432</b>	<b>98.394.191.800</b>
<b>6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.210.782.447	27.832.550.005
Chi phí nhân công	26.141.740.823	23.190.442.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.983.375.575	21.532.743.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.233.049.358	39.658.603.122
Thuế, phí, lệ phí	44.000	
Chi phí dự phòng	59.294.213	
Chi phí khác	19.994.438.779	12.503.140.081
<b>Cộng</b>	<b>145.622.725.195</b>	<b>124.717.479.238</b>
<b>6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	21.140.611.740	10.900.432.626
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>21.140.611.740</b>	<b>10.900.432.626</b>
<b>6.11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI</b>		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(4.491.920.401)	843.990.127
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(4.491.920.401)</b>	<b>843.990.127</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

**6.12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty	77.985.421.776	48.841.187.255
Lợi nhuận để tính lãi trên cổ phiếu	77.985.421.776	48.841.187.255
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	34.478.173	33.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>2.261,88</u></b>	<b><u>1.480,04</u></b>

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

	<u>Năm nay</u>
	1.419.589.282.942

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

	<u>Năm nay</u>
	1.228.438.758.505

**8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN  
Đơn vị tính: VND

### 8.3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Chính yếu)

Năm nay

CHỈ TIÊU	MIỀN TRUNG	MIỀN NAM	TỔNG CỘNG
Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ	802.666.567.951	455.894.470.258	1.258.561.038.209
Các khoản giảm trừ doanh thu	7.879.367.876	39.345.782.078	47.225.149.954
Giá vốn hàng bán	639.634.917.928	366.849.650.605	1.006.484.568.533
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>155.152.282.147</b>	<b>49.699.037.575</b>	<b>204.851.319.722</b>
Tổng tài sản			<b>1.318.770.800.846</b>
Nợ phải trả			<b>843.657.991.496</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>			<b>241.596.155.774</b>

#### Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Năm trước

CHỈ TIÊU	MIỀN TRUNG	MIỀN NAM	TỔNG CỘNG
Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ	768.223.645.844	151.396.357.061	919.620.002.905
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.780.239.042	34.116.182.584	39.896.421.626
Giá vốn hàng bán	625.077.019.917	102.033.751.795	727.110.771.712
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>137.366.386.885</b>	<b>15.246.422.682</b>	<b>152.612.809.567</b>
Tổng tài sản			<b>1.278.177.295.167</b>
Nợ phải trả			<b>773.251.993.661</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>			<b>145.855.694.609</b>

#### Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Thứ yếu)

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong tổng doanh thu, tài sản và kết quả kinh doanh. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

**8.4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro về ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
<b>Ngày 31/12/2018</b>	<b>213.438.529.025</b>	<b>13.504.500.000</b>	<b>226.943.029.025</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.576.431.751	-	36.576.431.751
Phải thu khách hàng	154.235.041.876	-	154.235.041.876
Phải thu về cho vay	10.600.000.000	-	10.600.000.000
Phải thu khác	12.027.055.398	13.504.500.000	25.531.555.398
<b>Trừ:</b>	<b>(1.672.986.272)</b>	<b>-</b>	<b>(1.672.986.272)</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.672.986.272)	-	(1.672.986.272)
<b>Tổng cộng</b>	<b>211.765.542.753</b>	<b>13.504.500.000</b>	<b>225.270.042.753</b>
Các khoản vay và nợ	472.149.323.000	108.091.342.800	580.240.665.800
Phải trả người bán	132.176.656.556	40.000.000	132.216.656.556
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	2.116.943.450	101.820.421.308	103.937.364.758
<b>Tổng cộng</b>	<b>606.442.923.006</b>	<b>209.951.764.108</b>	<b>816.394.687.114</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(394.677.380.253)</b>	<b>(196.447.264.108)</b>	<b>(591.124.644.361)</b>
	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 năm trở lên</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Ngày 01/01/2018</b>	<b>174.106.598.988</b>	<b>198.473.763.254</b>	<b>372.580.362.242</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.628.439.242	-	32.628.439.242
Phải thu khách hàng	138.313.514.746	-	138.313.514.746
Đầu tư	-	137.000.000.000	137.000.000.000
Phải thu khác	3.164.645.000	61.473.763.254	64.638.408.254
<b>Trừ:</b>	<b>(1.455.470.972)</b>	<b>-</b>	<b>(1.455.470.972)</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.455.470.972)	-	(1.455.470.972)
<b>Tổng cộng</b>	<b>172.651.128.016</b>	<b>198.473.763.254</b>	<b>371.124.891.270</b>
Các khoản vay và nợ	329.701.625.563	59.388.515.800	389.090.141.363
Phải trả người bán	169.622.409.282	77.299.000.000	246.921.409.282
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	6.429.278.772	108.951.384.806	115.380.663.578
<b>Tổng cộng</b>	<b>505.753.313.617</b>	<b>245.638.900.606</b>	<b>751.392.214.223</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(333.102.185.601)</b>	<b>(47.165.137.352)</b>	<b>(380.267.322.953)</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

**Mẫu số B 09 - DN**

Đơn vị tính: VND

**(iv) Giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ bằng giá gốc trừ các khoản dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	178.093.611.002	201.278.936.728	178.093.611.002	201.496.452.028
Phải thu về cho vay	10.600.000.000	-	10.600.000.000	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		137.000.000.000		(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.576.431.751	32.628.439.242	36.576.431.751	32.628.439.242
<b>Tổng cộng</b>	<b>225.270.042.753</b>	<b>370.907.375.970</b>	<b>(*)</b>	<b>(*)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	580.240.665.800	389.090.141.363	580.240.665.800	389.090.141.363
Phải trả người bán	132.216.656.556	246.921.409.282	132.216.656.556	246.921.409.282
Phải trả khác	103.937.364.758	115.166.454.631	103.937.364.758	115.166.454.631
<b>Tổng cộng</b>	<b>816.394.687.114</b>	<b>751.178.005.276</b>	<b>816.394.687.114</b>	<b>751.178.005.276</b>

(\*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

**8.6 . Thông tin về các bên liên quan****a) Các bên liên quan**

Bà Nguyễn Thị Bích Thuỳ

**Mối quan hệ**

Cổ đông, thành viên lãnh đạo chủ chốt

**Giao dịch với các bên liên quan**

Ngoài thuyết minh về các bên liên quan đã nêu trên, trong năm tài chính các giao dịch của Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị
Bà Nguyễn Thị Bích Thuỳ	Thu lãi cho vay	182.218.000
	Thu tiền vay	36.790.000.000

**b) Thu nhập trong năm cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay
Nguyễn Thị Bích Thuỳ	Tổng Giám đốc	206.400.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>206.400.000</b>

Ngoài ra, các thành viên khác trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc không có thu nhập tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung.

**8.7 . Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán.

**8.8 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

**8.9 . Những thông tin khác**

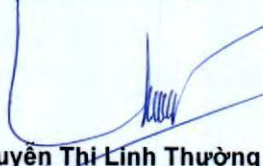
Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bé

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Linh Thường

Quảng Nam, ngày 10 tháng 4 năm 2019



Tổng Giám đốc


  
Nguyễn Thị Bích Thuỳ